



UBND Xã: Tiên Động

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	4.760.402.000	1.580.131.981	33,19
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	45.000.000	7.785.000	17,30
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	72.000.000	27.686.681	38,45
3	Thu bổ sung	4.643.402.000	1.544.660.000	33,27
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.643.402.000	1.020.000.000	21,97
	- Bổ sung có mục tiêu		524.660.000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	4.760.402.000	1.782.586.958	37,45
1	Chi đầu tư phát triển		500.000.000	
2	Chi thường xuyên	4.760.402.000	1.282.586.958	26,94
3	Dự phòng			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



UBND Xã: Tiên Động

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	4.760.402.000	4.760.402.000		1.580.131.681		33,19
I	Các khoản thu 100%	45.000.000	45.000.000		7.785.000		17,30
1	Phí, lệ phí	12.000.000	12.000.000		5.785.000		48,21
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000	30.000.000				0,00
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				2.000.000		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	3.000.000	3.000.000				0,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	72.000.000	72.000.000		27.686.681		38,45
1	Các khoản thu phân chia	41.000.000	41.000.000		21.287.265		51,92
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000.000	16.000.000		15.313.740		95,71
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5.000.000	5.000.000				
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	20.000.000	20.000.000		5.973.525		29,87
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	31.000.000	31.000.000		6.399.416		20,64
21	Thu tiền sử dụng đất						
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	16.000.000	16.000.000		4.359.209		27,25
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	15.000.000	15.000.000		2.040.207		13,60
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.643.402.000	4.643.402.000		1.544.660.000		33,27
1	Thu bổ sung cân đối	4.643.402.000	4.643.402.000		1.020.000.000		21,97
2	Thu bổ sung có mục tiêu				524.660.000		





UBND Xã: Tiên Động

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
								TỔNG SỐ	XDCB	TX
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
A	B	1	2	3	4	5	6			
	TỔNG CHI	4.760.402.000	0	4.760.402.000	1.782.586.958	500.000.000	1.282.586.958	37,44		26,94
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục				500.000.000	500.000.000				
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
4	Chi văn hóa, thông tin	18.000.000		18.000.000	2.730.000		2.730.000	15,17		15,17
5	Chi phát thanh, truyền thanh	99.996.400		99.996.400	21.497.650		21.497.650	21,50		21,50
6	Chi thể dục, thể thao	38.000.000		38.000.000						
7	Chi bảo vệ môi trường	20.000.000		20.000.000						
8	Chi các hoạt động kinh tế	26.034.000		26.034.000	14.034.000		14.034.000	53,90		53,90
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.313.187.600		4.313.187.600	1.179.425.308		1.179.425.308	27,34		27,34
10	Chi cho công tác xã hội	222.184.000		222.184.000	64.900.000		64.900.000	29,21		29,21
11	Chi khác(CCTL)	23.000.000		23.000.000						
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									